

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-ST.

Ngày: 31-3-2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Chung**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hùng Dương**.

2. Ông **Đặng Minh Lý**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Hiếu** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 365/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đoàn Văn Đ**, sinh năm 1959; Có đơn xin vắng mặt
Hộ khẩu thường trú: Số A Lê Văn V, khu phố B, phường Hiệp P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số A đường B, khu phố C, phường Tăng Nhơn Ph, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Thu Th**, sinh năm 1971; Vắng mặt
Địa chỉ: Số A đường Lê Hồng Ph, tổ B, khu phố C, phường Phú H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 03/8/2020 (nộp tại Tòa án ngày 04/8/2020) và quá trình giải quyết, ông **Đoàn Văn Đ** là nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/12/2017, ông **Đ** cho bà **Lê Thị Thu Th** vay số tiền là 1.700.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 năm. Hai bên có lập hợp đồng vay vốn và cam kết nghĩa vụ trả nợ khoản tiền đã vay (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 23/12/2017 với nội dung như sau: bên A (ông **Đoàn Văn Đ**) đồng

ý cho bên B (bà Lê Thị Thu Th) vay số tiền 1.700.000.000đ, việc giao nhận tiền được hoàn tất ngay sau khi ký hợp đồng này, khi giao nhận tiền đầy đủ hai bên mới ký kết trong hợp đồng này để làm bằng, thời hạn vay từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2020, nếu quá một tháng bên vay không trả lãi thì thời hạn nêu trên hết giá trị thực hiện, bên vay phải hoàn trả vốn lại cho bên cho vay, lãi suất 2%/tháng/số tiền vay, lãi trả hàng tháng, vốn trả dần hoặc một lần khi đáo hạn. Hợp đồng vay vốn lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, phần người vay tiền và nhận tiền có bà Lê Thị Thu Th ký tên, lấn tay xác nhận, phần người cho vay có ông Đoàn Văn Đ ký tên, lấn tay.

Ngoài giao dịch vay tiền ngày 23/12/2017 thì giữa ông Đ và bà Th không còn thiết lập bất kỳ giao dịch nào với nhau. Nguồn tiền cho bà Th vay là của cá nhân ông Đ, đã được bà Nguyễn Thị Hồng Ph (là vợ của ông Đ) làm văn bản xác nhận. Khi vay tiền, bà Th không thể chấp giấy tờ hay tài sản gì cho ông Đ.

Sau khi vay tiền, bà Th đã trả lãi cho ông Đ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2018, mỗi tháng là 34.000.000đ, cụ thể: 12 tháng x 2%/tháng x 1.700.000.000đ = 408.000.000đ. Từ ngày 23/12/2018 đến nay, bà Th ngưng không trả lãi cho ông Đ nữa.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thu Th phải thanh toán số tiền vay là 1.700.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/12/2018 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm, tạm tính từ ngày 23/12/2018 đến ngày 23/7/2020 là 19 tháng x 20%/năm x 1.700.000.000đ = 538.000.000đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu tạm tính là 2.238.000.000đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị Thu Th tại nơi cư trú, lý do bà Th không có mặt tại địa chỉ trên và không có ai nhận thay văn bản. Theo kết quả xác minh tại Công an phường Phú Hòa xác định bà Lê Thị Thu Th, sinh năm 1971 có hộ khẩu thường trú tại số A đường Lê Hồng Ph, tổ B, khu phố C, phường Phú H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hiện bà Th đã bán nhà và không còn sinh sống tại địa chỉ trên, thời gian bà Th chuyển đi và nơi bà Th chuyển đến thì địa phương không nắm được. Tòa án đã thông báo cho nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú mới của bị đơn, nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với bà Lê Thị Thu Th. Đồng thời, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà Th theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn, Ủy ban nhân dân phường Phú Hòa và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T đúng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà Th không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản

tổ đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Ngày 15/3/2021, nguyên đơn có văn bản xác định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc là 1.700.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/12/2018 đến ngày 31/3/2021 là 27 tháng x 20%/năm x 1.700.000.000đ = 765.000.000đ, tổng cộng là 2.465.000.000đ. Đồng thời, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 15/01/2021, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm (Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với bà Th), nhưng bà Th vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về số tiền gốc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 1.700.000.000đ. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện đối với bị đơn là hợp đồng vay vốn và cam kết nghĩa vụ trả nợ khoản tiền đã vay (kiêm giấy biên nhận tiền vay) đề ngày 23/12/2017 có chữ ký, dấu lấn tay và chữ viết họ tên của bên vay tiền tên Lê Thị Thu Th. Nội dung hợp đồng vay tiền thể hiện bà Th có vay của ông Đ số tiền là 1.700.000.000đ, thời hạn vay 03 năm tính từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2020, tiền lãi thanh toán hàng tháng, nếu quá một tháng bên vay không trả lãi thì phải hoàn trả lại vốn gốc cho bên cho vay. Theo nguyên đơn xác định sau khi vay tiền, bà Th chỉ thanh toán tiền lãi cho ông Đ từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2018 thì ngưng không trả lãi và cũng không hoàn lại số tiền gốc đã vay cho ông Đ. Ngày 02/01/2019, bà

Th đã lập giấy cam kết thanh toán tiền vay cho ông Đ trong thời hạn từ ngày 02/01/2019 đến ngày 02/01/2020, nhưng bà Th vẫn không thực hiện, dẫn đến hai bên phát sinh tranh chấp. Về phía bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà Th đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đối với ông Đ.

Qua xem xét hợp đồng vay tiền đề ngày 23/12/2017 giữa ông Đoàn Văn Đ và bà Lê Thị Thu Th có nội dung bà Th vay của ông Đ số tiền là 1.700.000.000đ, được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Quá trình vay tiền, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ đối với nguyên đơn. Căn cứ quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc còn nợ 1.700.000.000đ là có cơ sở.

Tuy nhiên, theo nguyên đơn xác định sau khi vay tiền, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2018 với mức lãi suất 2%/tháng, cụ thể: $12 \text{ tháng} \times 2\%/\text{tháng} \times 1.700.000.000\text{đ} = 408.000.000\text{đ}$.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định như sau:

“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”

Đồng thời, tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.”

Xét thấy, việc ông Đ và bà Th thỏa thuận mức lãi suất vay 2%/tháng (tương đương 24%/năm) là đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Đối với số tiền lãi các bên thực hiện từ ngày 23/12/2017 đến ngày 23/12/2018 phải được tính lại theo đúng quy định như sau: $01 \text{ năm} \times 20\%/\text{năm} \times 1.700.000.000\text{đ} = 340.000.000\text{đ}$.

Số tiền lãi bà Th đã trả cho ông Đ vượt quá mức lãi suất quy định $408.000.000\text{đ} - 340.000.000\text{đ} = 68.000.000\text{đ}$ sẽ được khấu trừ vào số tiền nợ gốc bà Th phải thanh toán cho ông Đ tại thời điểm trả lãi (ngày 23/12/2018). Sau

khi khấu trừ, số tiền gốc bà Th còn phải thanh toán cho ông Đ là 1.700.000.000đ – 68.000.000đ = 1.632.000.000đ.

Như vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc còn nợ cho nguyên đơn là 1.632.000.000đ (1).

[3] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi yêu cầu là 765.000.000đ. Xét thấy, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn nên ngoài việc thanh toán số tiền nợ gốc, bị đơn còn phải trả lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn. Đối với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 20%/năm (tương ứng 1,67%/tháng) là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về thời gian tính lãi được tính từ ngày bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 24/12/2018) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 31/3/2021) là 27 tháng 07 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn là 27 tháng là có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi bà Th phải trả cho ông Đ được tính như sau: 27 tháng (02 năm 03 tháng) x 20%/năm x 1.632.000.000đ = 734.400.000đ (2).

[4] Từ phân tích nêu trên, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là (1) + (2) = 2.366.400.000đ.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở một phần.

[6] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với bị đơn phải nộp án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, cụ thể: 72.000.000đ + 2% (2.366.400.000đ – 2.000.000.000đ) = 79.328.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bà Lê Thị Thu Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Đoàn Văn Đ tổng số tiền là 2.366.400.000đ (Hai tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng); trong đó: số tiền nợ gốc là 1.632.000.000đ (Một tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu đồng) theo hợp đồng vay vốn và cam kết nghĩa vụ trả nợ khoản tiền đã vay (kiêm giấy biên nhận tiền vay) đề ngày 23/12/2017 và tiền lãi là 734.400.000đ (Bảy trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Đoàn Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị Thu Th chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì bà Th còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th với tổng số tiền không chấp nhận là 98.600.000đ (Chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), gồm số tiền gốc 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng) và tiền lãi 30.600.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đoàn Văn Đ được miễn án phí.

- Bà Lê Thị Thu Th phải nộp 79.328.000đ (Bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp.T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung